

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ VẢI THIỀU VIỆT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ VẢI THIỀU VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRADING, SERVICE AND INVESTMENT FOR VIET NAM LYCHEE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIETNAM LYCHEE.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 2400841138

3. Ngày thành lập: 08/06/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Tư Một, Xã Quý Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 02043501456

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
2.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
3.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
4.	Xây dựng công trình công ích	4220
5.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
6.	Phá dỡ	4311
7.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
8.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
9.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
10.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
11.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
12.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
13.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
14.	Chăn nuôi khác	0149
15.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
16.	Khai thác gỗ	0221
17.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
18.	Hoạt động thú y	7500
19.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
20.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
21.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740

22.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
23.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
24.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
25.	Đại lý du lịch	7911
26.	Điều hành tua du lịch	7912
27.	Hoạt động bảo vệ cá nhân	8010
28.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
29.	Dịch vụ điều tra	8030
30.	Sản xuất đường	1072
31.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
32.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
33.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
34.	Sản xuất giống thủy sản	0323
35.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
36.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
37.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030(Chính)
38.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
39.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
40.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
41.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
42.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
43.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
44.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
45.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
46.	Xây dựng nhà các loại	4100
47.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
48.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
49.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
50.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
51.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
52.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
53.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
54.	Cho thuê xe có động cơ	7710
55.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
56.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
57.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
58.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719

59.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
60.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
61.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
62.	Sản xuất rượu vang	1102
63.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
64.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
65.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
66.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
67.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
68.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
69.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
70.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
71.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
72.	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác	8890
73.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	9000
74.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
75.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
76.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
77.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
78.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
79.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
80.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
81.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
82.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
83.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
84.	Tái chế phế liệu	3830
85.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
86.	Bán buôn gạo	4631
87.	Bán buôn thực phẩm	4632
88.	Bán buôn đồ uống	4633
89.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
90.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
91.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
92.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
93.	Bán buôn tổng hợp	4690
94.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

95.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
96.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
97.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
98.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
99.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
100.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
101.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
102.	Hoạt động thông tấn	6321
103.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
104.	Trồng cây hàng năm khác	0119
105.	Trồng cây ăn quả	0121
106.	Trồng cây lâu năm khác	0129
107.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
108.	Chăn nuôi gia cầm	0146
109.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
110.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
111.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
112.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
113.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
114.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
115.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
116.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
117.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng	8291
118.	Dịch vụ đóng gói	8292
119.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
120.	Quảng cáo	7310
121.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
122.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
123.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
124.	Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung đối với người có công, thương bệnh binh, người già và người tàn tật	8810
125.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
126.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
127.	Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	9200
128.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
129.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073

130.	Đại lý, môi giới, đấu giá	4610
131.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
132.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
133.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
134.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
135.	Hoạt động thể thao khác	9319
136.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
137.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
138.	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ	9411
139.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
140.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
141.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
142.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
143.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
144.	Hoạt động của các hội nghề nghiệp	9412
145.	Hoạt động của các tổ chức khác chưa được phân vào đâu	9499
146.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
147.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
148.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
149.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
150.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
151.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
152.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
153.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
154.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
155.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
156.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
157.	Bốc xếp hàng hóa	5224
158.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
159.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
160.	Cơ sở lưu trú khác	5590
161.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
162.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
163.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
164.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

165.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
166.	Cổng thông tin	6312
167.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6329
168.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
169.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
170.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
171.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
172.	Sao chép bản ghi các loại	1820
173.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
174.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510
175.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
176.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530

6. Vốn điều lệ: 21.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	Tổ 5, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	630.000	6.300.000.000	30,000	120844006	
			Tổng số	630.000	6.300.000.000	30,000		
2	HOÀNG ĐIỆN BIÊN	Thôn Tư Một, Xã Quý Sơn, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	630.000	6.300.000.000	30,000	121241174	
			Tổng số	630.000	6.300.000.000	30,000		
3	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	Tổ 44, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	840.000	8.400.000.000	40,000	013267084	
			Tổng số	840.000	8.400.000.000	40,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

